

KẾ HOẠCH

Phát triển nhà ở 05 năm 2018 - 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở, UBND tỉnh Sóc Trăng xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm 2018 - 2022 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa thực hiện các mục tiêu trong Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 26/8/2013.

- Xác định các chỉ tiêu phát triển nhà ở, xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở và tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn.

- Từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người có thu nhập thấp, các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên, người nghèo, người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển đô thị và xây dựng nhà ở phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội của tỉnh và đặc điểm của từng địa bàn dân cư.

- Huy động nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở.

2. Yêu cầu

- Căn cứ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt và nhu cầu thực tế về nhà ở, nguồn ngân sách, nhu cầu của thị trường bất động sản để tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh. Các dự án phát triển nhà ở trước khi triển khai phải được xem xét, đảm bảo phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh theo quy định.

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở phát sinh trong tương lai mà không nằm trong Kế hoạch này sẽ được xem xét, bổ sung vào Kế hoạch nếu dự án phù hợp các quy định của pháp luật.

- Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao nhiệm vụ và các tổ chức, cá nhân liên quan phải nghiêm túc thực hiện nội dung Kế hoạch này.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật tổ chức chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.
- Luật đất đai ngày 29/11/2013.
- Luật nhà ở ngày 25/11/2014.
- Luật kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014.
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở.
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
- Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Chỉ thị số 2196/CT-TTg ngày 06/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp tăng cường quản lý thị trường bất động sản.
- Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2018 - 2022

Nhu cầu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở theo các chương trình mục tiêu và các chỉ tiêu cần phát triển trong các năm 2018 - 2022.

2.1. Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng

- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2018 - 2022 theo bảng sau:

| Kế hoạch 05 năm | Nhà ở thương mại | | Nhà ở xã hội | | Nhà ở tái định cư | | Nhà ở các Chương trình mục tiêu | |
|--------------------|------------------|--|--------------|--|-------------------|--|---------------------------------|--|
| | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
| 2018 - 2022 | 11.420 | 2.055.660 | 4.130 | 317.319 | 560 | 44.800 | 16.464 | 689.020 |

- Diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng (m² sàn) theo kế hoạch từng năm theo bảng sau:

| Chi tiêu | Nhà ở thương mại | | Nhà ở xã hội | | Nhà ở tái định cư | | Nhà ở các Chương trình mục tiêu | |
|----------|------------------|--|--------------|--|-------------------|--|---------------------------------|--|
| | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Số căn (căn) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
| 2018 | 2.855 | 513.915 | 492 | 65.419 | 150 | 12.000 | 6.812 | 302.940 |
| 2019 | 2.284 | 411.132 | 511 | 33.000 | 120 | 9.600 | 4.826 | 193.040 |
| 2020 | 2.284 | 411.132 | 1.680 | 117.600 | 130 | 10.400 | 4.826 | 193.040 |
| 2021 | 2.284 | 411.132 | 857 | 60.000 | 80 | 6.400 | Kết thúc Đề án | Kết thúc Đề án |
| 2022 | 1.713 | 308.349 | 590 | 41.300 | 80 | 6.400 | Kết thúc Đề án | Kết thúc Đề án |

Ghi chú: Tùy vào khả năng và nhu cầu thực tế của địa phương, vị trí, số lượng danh mục dự án có thể điều chỉnh (tăng hoặc giảm) cho phù hợp.

2.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

- Nhà ở thương mại: Vị trí, khu vực phát triển nhà ở thương mại được triển khai theo dự án, phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư thì tiếp tục thực hiện lấp đầy dự án theo quy định; đối với dự án mới thì theo Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2018 - 2022, chi tiết dự án theo Phụ lục 1.

- Nhà ở tái định cư: Vị trí, khu vực phát triển nhà ở tái định cư theo Phụ lục 2.

- Đối với nhà ở xã hội: Vị trí, khu vực phát triển nhà ở xã hội theo Phụ lục 3.

- Đối với các loại hình nhà ở khác: Đối với các loại hình phát triển nhà ở khác được triển khai phân bố trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố theo các dự án, chương trình mục tiêu nêu tại Phụ lục 4 và 5.

2.3. Tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng

| Kế hoạch 05 năm | Nhà ở thương mại | | Nhà ở xã hội | | Nhà ở tái định cư | | Nhà ở các Chương trình mục tiêu | |
|------------------|------------------|--|--------------|--|-------------------|--|---------------------------------|--|
| | Tỷ lệ (%) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Tỷ lệ (%) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Tỷ lệ (%) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Tỷ lệ (%) | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
| 2018-2022 (100%) | 66,17 | 2.055.660 | 10,21 | 317.319 | 1,44 | 44.800 | 22,18 | 689.020 |

2.4. Diện tích đất để xây dựng nhà ở

a) Diện tích đất tăng thêm để xây dựng nhà ở trong giai đoạn 2018 - 2022 phân theo đơn vị hành chính:

| TT | Đơn vị hành chính | Đến năm 2022 (ha) |
|-----------|----------------------------|-------------------|
| | Tổng cộng toàn tỉnh | 226,39 |
| I | Vùng đô thị | 157,49 |
| II | Vùng nông thôn | 68,90 |
| 1 | Thành phố Sóc Trăng | 0,46 |
| 2 | Thị xã Vĩnh Châu | 11,20 |
| 3 | Thị xã Ngã Năm | 8,16 |
| 4 | Huyện Long Phú | 5,22 |
| 5 | Huyện Châu Thành | 2,79 |
| 6 | Huyện Cù Lao Dung | 4,37 |
| 7 | Huyện Thạnh Trị | 4,80 |
| 8 | Huyện Kế Sách | 7,48 |
| 9 | Huyện Mỹ Tú | 7,84 |
| 10 | Huyện Mỹ Xuyên | 11,28 |
| 11 | Huyện Trần Đề | 5,30 |

b) Diện tích đất để xây dựng từng loại nhà ở trong giai đoạn 2018 - 2022:

| TT | Loại nhà ở | Đến năm 2022 (ha) |
|----|---------------------------------------|-------------------|
| 1 | Nhà ở thương mại | 134,68 |
| 2 | Nhà ở tái định cư | 2,23 |
| 3 | Nhà ở xã hội phục vụ các đối tượng | 20,58 |
| a | - Công nhân | 11,88 |
| b | - Các đối tượng xã hội khác | 8,70 |
| 4 | Nhà ở theo chương trình mục tiêu | 68,90 |
| a | Nhà ở cho người có công với cách mạng | 27,41 |
| b | Nhà ở hộ nghèo | 41,49 |

2.5. Xác định chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu

- Xác định chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên địa bàn tỉnh:

Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đến năm 2020 là 23 m² sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 27 m² sàn/người và tại nông thôn đạt 20 m² sàn/người theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm

2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 26/8/2013.

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu là 20 m² sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 24 m² sàn/người và tại nông thôn đạt 17 m² sàn/người.

3. Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở

- Đối với nhà ở thương mại: Áp dụng hình thức đầu tư trực tiếp thông qua huy động các nguồn đầu tư từ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế,... Kết hợp sử dụng các hình thức kêu gọi đầu tư với hình thức đấu giá hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành; trong đó địa phương xem xét hỗ trợ một phần hạ tầng kỹ thuật bên ngoài dự án tùy theo từng dự án.

- Đối với nhà ở tái định cư: Áp dụng hình thức Nhà nước hỗ trợ về quỹ đất tái định cư sau khi được đầu tư cơ sở hạ tầng (kinh phí hỗ trợ theo quy định về đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án để các đối tượng tái định cư tự xây dựng nhà ở). Trong tương lai Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở tái định cư theo dự án, sau đó cấp hoặc bán cho đối tượng trong diện đền bù giải phóng mặt bằng mua với giá ưu đãi theo quy định.

- Đối với nhà ở xã hội:

+ Áp dụng hình thức đầu tư gián tiếp thông qua việc ưu đãi về đất đai, quy hoạch, thuế, tài chính - tín dụng.

+ Địa phương xem xét có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về chi phí giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch.

+ Đối với nhà ở để cho thuê (gồm nhà ở theo dự án và nhà ở của hộ gia đình, cá nhân đầu tư): Hình thức đầu tư xã hội hóa, huy động các nguồn đầu tư từ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân.

- Đối với nhà ở cho người có công với cách mạng: Áp dụng hình thức đầu tư gián tiếp thông qua việc hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác kết hợp với nguồn lực tự có của cá nhân, gia đình hộ người có công với cách mạng để xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng nhà ở cho người có công với cách mạng.

- Đối với nhà ở cho hộ nghèo: Được hỗ trợ từ vốn ngân sách Trung ương cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi theo quy định.

4. Vốn thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở thương mại được huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các đối tượng có nhu cầu cùng đóng góp theo quy định.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho các đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội chủ yếu sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và Nhà nước hỗ trợ nguồn vốn vay theo quy định.

- Nguồn vốn hỗ trợ nhà ở cho người nghèo được hỗ trợ từ vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở tái định cư được sử dụng từ nguồn vốn của hộ được tái định cư và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Ngoài các nguồn vốn dùng trong phát triển nhà ở nêu trên, còn có nguồn vốn hợp pháp do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh sử dụng để chỉnh trang cải tạo nhà.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về quy hoạch

- Đẩy nhanh việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo quy hoạch đi trước một bước, phát triển nhà ở đô thị, điểm dân cư nông thôn theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Đồng thời nâng cao chất lượng quy hoạch góp phần tạo cảnh quan, kiến trúc để xây dựng và phát triển đô thị và nông thôn bền vững.

- Đối với khu vực đô thị, khu vực được quy hoạch để phát triển đô thị trong tương lai cần chú trọng phát triển nhà ở theo dự án để đảm bảo việc phát triển nhà ở được xây dựng đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Trên cơ sở các quy hoạch được duyệt, ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc xây dựng nhà ở đảm bảo việc xây dựng được thực hiện đúng theo quy hoạch; công bố công khai quy hoạch xây dựng và thiết kế xây dựng đô thị để nhân dân biết và tuân thủ, làm căn cứ để quản lý cấp phép xây dựng mới, cải tạo chỉnh trang đô thị nhằm nâng cao chất lượng và thẩm mỹ kiến trúc.

- Tại khu vực nông thôn, từng bước thực hiện phát triển nhà ở tuân thủ quy hoạch, kế hoạch và các chương trình dự án hình thành các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đảm bảo phù hợp mục tiêu chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Về đất đai

Thực hiện xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng xã hội, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị.

Đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở, kiên quyết thu hồi hoặc dừng các dự án chậm triển khai, đã giao đất nhưng không sử dụng quá thời gian quy định của pháp luật.

Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi xây dựng nhà ở sau khi đầu tư đường giao thông nhằm khai thác tiềm năng từ đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; khắc phục được tình trạng xây dựng nhà ở tự phát bám theo quy hoạch giao thông, hạ tầng đô thị.

3. Về nguồn vốn

Huy động vốn từ các tổ chức tín dụng - tài chính cho việc đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, hỗ trợ các đối tượng xã hội vay vốn với lãi suất ưu đãi để người dân mua nhà, ổn định chỗ ở; hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức vay vốn để đầu tư phát triển hạ tầng và xây dựng nhà ở theo quy định.

Huy động vốn từ các doanh nghiệp tự bỏ vốn kinh doanh bất động sản. Tinh công bố danh mục dự án bất động sản, kêu gọi đầu tư trực tiếp từ các doanh nghiệp.

4. Về phương thức thực hiện

- Công khai danh mục dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, nhà ở thương mại trên phương tiện thông tin đại chúng để huy động nguồn lực xã hội, lựa chọn nhà đầu tư tham gia đăng ký đầu tư và để người dân biết, thực hiện các quyền và giám sát cộng đồng.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở tái định cư đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Có cơ chế phối hợp giữa các ngành để thực hiện tốt các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, quy hoạch kiến trúc, quản lý đất đai, cấp phép xây dựng, cấp giấy phép chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định.

- Phối hợp trong công tác quản lý và phát triển nhà ở riêng lẻ tại địa phương tuân thủ theo quy hoạch chung của từng đô thị trong tỉnh và đảm bảo theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng nhà ở.

- Tham mưu nghiên cứu bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội trong quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh với diện tích đất phù hợp với quy mô dân số và định hướng quy hoạch, cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đô thị.

- Tiếp tục nghiên cứu, tìm giải pháp tháo gỡ khó khăn, hoàn tất thủ tục đầu tư xây dựng triển khai đầu tư khu nhà ở thương mại, khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển nhà ở báo cáo UBND tỉnh để kịp thời điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở cho phù hợp với nhu cầu thực tế và thị trường.

5. Thời gian triển khai thực hiện kế hoạch 05 năm và hàng năm

- Trong năm 2018, tiến hành rà soát lại các quy hoạch, thường xuyên cập nhật nhu cầu của từng loại hình nhà; công bố kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2018 - 2022 và kế hoạch hàng năm; xác định rõ các định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển nhà ở trong giai đoạn này làm cơ sở cho các địa phương thực hiện.

- Trong năm 2018 - 2019, tập trung hoàn thiện thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho các dự án xây dựng nhà ở thương mại đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm tạo quỹ nhà ở phục vụ công tác chính trang, phát triển đô thị, ổn định mật độ dân cư góp phần phát triển bền vững.

- Từ năm 2018 đến năm 2022, tiến hành nghiên cứu, xây dựng thí điểm nhà ở xã hội để bán, cho thuê, đồng thời xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Cuối năm 2022, tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở trong giai đoạn 2018 - 2022 nhằm đánh giá những thành tựu đạt được và

những vấn đề còn tồn tại, qua đó tiến hành điều chỉnh một số chỉ tiêu của Chương trình phát triển nhà ở cho phù hợp với tình hình thực tế.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch này theo định kỳ vào cuối quý IV hàng năm.

- Theo dõi, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2018 - 2022 cho phù hợp với nhu cầu thực tế và theo quy định.

- Phối hợp các sở, ngành liên quan tiến hành kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân về tiến độ thực hiện các dự án nhà ở trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh và các sở, ngành liên quan đưa ra các giải pháp để tham mưu UBND tỉnh nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về các thủ tục cho vay vốn, mua bán nhà ở trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Công bố công khai vị trí, danh mục các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư và nhà ở thương mại trên địa bàn trên các phương tiện thông tin địa chúng để các nhà đầu tư đăng ký tham gia đầu tư xây dựng đảm bảo các chỉ tiêu Kế hoạch.

- Có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc triển khai các dự án nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc phê duyệt; thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các trường hợp chấp thuận đầu tư dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư. Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường. Tổ chức sơ kết chương trình kế hoạch phát triển nhà theo định kỳ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của tỉnh, làm cơ sở điều hành và kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ, trình UBND tỉnh xem xét quyết định; tổ chức đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư dự án nhà ở; bổ sung danh mục các dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở các chương trình khác... theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở đến năm 2022.

- Phối hợp các địa phương và các ngành chức năng liên quan rà soát lại quy hoạch sử dụng đất và nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn để có điều chỉnh bố trí quỹ đất cho phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của các nhà đầu tư dự án nhà ở thương mại đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ đúng quy định hiện hành. Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh xử lý theo thẩm quyền đối với các dự án đã được giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án có vi phạm pháp luật về đất đai. Thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định.

- Tổ chức thống kê diện tích các loại nhà ở được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tại các dự án phát triển nhà ở, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) vào 31/12 hàng năm.

4. Sở Tài chính

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn ngân sách hàng năm để xây dựng nhà ở theo kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh.

- Hướng dẫn trình tự thủ tục thực hiện các ưu đãi có liên quan đến chính sách tài chính theo quy định.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành tỉnh tiến hành triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ về xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là người nghèo, người có công với cách mạng, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan lập, thẩm định đề án quy hoạch bố trí tái định cư cho dân vùng thiên tai và xây dựng các chương trình, dự án nông thôn mới; xây dựng khu dân cư nông thôn; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện hỗ trợ nhà ở tại các dự án bố trí, ổn định dân cư đã được phê duyệt, đảm bảo sự phát triển nhà ở thuộc vùng dự án phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà ở và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

7. Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng

Định kỳ hàng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách về tín dụng nhà ở xã hội, báo cáo UBND tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp Sở Xây dựng, các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Kế hoạch này.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện việc hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở trên địa bàn. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án phát triển nhà ở đảm bảo đúng nội dung, tiến độ dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc phê duyệt. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm, báo cáo UBND tỉnh khi vượt thẩm quyền.

- Phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường cân đối, bố trí và điều chỉnh quỹ đất phát triển nhà ở thương mại, xã hội, nhà ở tái định cư,... theo Kế hoạch này và theo tình hình thực tế triển khai Kế hoạch.

- Vào cuối quý IV hàng năm, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện công tác phát triển nhà ở trong năm trên địa bàn gửi Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: TH, XD, KT, VX, NC, HC. *6/2014*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



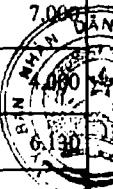
Lê Thành Trí



Phụ lục 1

Dự kiến số lượng các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở thương mại giai đoạn 2018 - 2022
(Kèm theo Kế hoạch số 95 /KH-UBND ngày 11 / 9/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

| TT | Dự kiến số lượng dự án | Địa điểm | Tổng diện tích đất dự kiến (ha) | Tổng diện tích đất ở dự kiến (ha) | Tổng DT sàn xây dựng dự kiến (m ²) |
|----|---|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|
| I | THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG | | | | |
| 1 | Dự án Phát triển đô thị đường Lê Duẩn, Phường 3 | Đường Lê Duẩn, Phường 3 | 6,84 | 3,53 | 254.934 |
| 2 | Khu nhà ở thương mại Phường 2 | Đường Trần Hưng Đạo, Phường 2 | 0,95 | 0,24 | 9.600 |
| 3 | Khu nhà ở thương mại Phường 5 | Đường Tôn Đức Thắng, Phường 5 | 1,40 | 0,70 | 7.000 |
| 4 | Khu nhà ở thương mại Phường 6 | Đường Hùng Vương, Phường 6 | 1,00 | 0,40 | 4.000 |
| 5 | Khu nhà ở thương mại Phường 2 | Phường 2 | 1,00 | 0,61 | 6.100 |
| 6 | Khu nhà ở thương mại Phường 2 | Phường 2 | 0,38 | 0,25 | 2.528 |
| 7 | Khu nhà ở thương mại Phường 3 | Đường Đoàn Thị Điểm, Phường 3 | 0,48 | 0,25 | 2.528 |
| 8 | Khu nhà ở thương mại Phường 3 | Phường 3 | 1,50 | 0,90 | 9.000 |
| 9 | Khu nhà ở thương mại Phường 10 | Đường Trần Hưng Đạo, Phường 10 | 0,97 | 0,60 | 6.000 |
| 10 | Khu nhà ở thương mại Phường 3 | Đường Trần Hưng Đạo, Phường 3 | 9,10 | 3,70 | 45.000 |
| 11 | Khu nhà ở thương mại Phường 10 | Tinh lộ 8, Phường 10 | 1,00 | 0,60 | 6.500 |
| 12 | Khu nhà ở thương mại Phường 2 | Đường Sương Nguyệt Ánh, Phường 2 | 0,40 | 0,20 | 2.000 |
| 13 | Khu đô thị mới Hồ nước Ngọt | Phường 6 | 47,00 | 22,66 | 566.500 |



| | | | | | |
|------------|---|------------------------------------|-------|-------|---------|
| II | HUYỆN LONG PHÚ | | | | |
| 1 | Khu đô thị mới thị trấn Long Phú | Áp 3, thị trấn Long Phú | 10,26 | 6,21 | 62.100 |
| 2 | Khu nhà ở thương mại thị trấn Đại Ngãi | Thị trấn Đại Ngãi | 28,66 | 12,55 | 15.550 |
| III | HUYỆN CÙ LAO DUNG | | | | |
| 1 | Khu chợ và nhà ở thương mại | Thị trấn Cù Lao Dung | 4,00 | 2,50 | 35.000 |
| IV | HUYỆN CHÂU THÀNH | | | | |
| 1 | Phát triển đô thị thị trấn Châu Thành (khu nhà ở thương mại) | Áp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành | 7,16 | 4,50 | 33.800 |
| 2 | Chỉnh trang đô thị (nhà ở thương mại và công trình thương mại, dịch vụ) | Áp Xây Đá, thị trấn Châu Thành | 8,39 | 3,25 | 24.100 |
| V | THỊ XÃ NGÃ NĂM | | | | |
| 1 | Khu Trung tâm thương mại xã Tân Long | Xã Tân Long | 1,20 | 0,72 | 14.466 |
| 2 | Dự án Phát triển đô thị đường Nguyễn Văn Linh nối dài | Phường 1 | 1,67 | 0,80 | 19.975 |
| 3 | Dự án phát triển đô thị (nhà ở thương mại và chợ Phường 2) | Phường 2 | 2,32 | 1,39 | 34.800 |
| 4 | Khu chợ nổi Ngã năm | Phường 1 | 1,01 | 0,59 | 11.780 |
| 5 | Dự án Nhà ở thương mại và dịch vụ thương mại Phường 1 | Phường 1 | 10,59 | 6,76 | 135.140 |
| 6 | Dự án nhà ở thương mại và dịch vụ | Phường 1 | 1,59 | 0,95 | 19.080 |
| 7 | Dự án nhà ở thương mại và dịch vụ | Phường 1 | 0,88 | 0,53 | 10.560 |
| VI | HUYỆN KÊ SÁCH | | | | |
| 1 | Dự án Phát triển đô thị thị trấn An Lạc Thôn | Thị trấn An Lạc Thôn | 3,02 | 1,14 | 28.120 |
| 2 | Nhà ở thương mại xã Đại Hải | Xã Đại Hải | 0,26 | 0,12 | 2.380 |
| 3 | Nhà ở thương mại xã Nhơn Mỹ | Xã Nhơn Mỹ | 1,10 | 0,51 | 1.009 |
| 4 | Khu nhà ở thương mại xã Ba Trính | Xã Ba trính | 0,20 | 0,10 | 2.000 |

| | | | | | |
|-------------|--|----------------------------------|----------------|----------------|------------------|
| VII | THỊ XÃ VĨNH CHÂU | | | | |
| 1 | Dự án Phát triển đô thị và Trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu Giai đoạn 2 | Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | 22,30 | 10,00 | 115.000 |
| 2 | Dự án phát triển đô thị Phường 1 và 2 | Phường 1 và 2, thị xã Vĩnh Châu | 45,20 | 27,12 | 230.520 |
| VIII | HUYỆN MỸ XUYỀN | | | | |
| 1 | Dự án nhà ở thương mại - dịch vụ | Ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên | 0,62 | 0,30 | 3.500 |
| 2 | Dự án nhà ở thương mại - dịch vụ | Ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên | 6,85 | 2,80 | 32.000 |
| 3 | Khu chợ và nhà ở thương mại | Xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên | 1,23 | 1,00 | 65.000 |
| IX | HUYỆN TRẦN ĐỀ | | | | |
| 1 | Khu thương mại và kinh tế biển Trần Đề | Thị trấn Trần Đề | 6,04 | 3,85 | 38.500 |
| 2 | Khu chợ và nhà ở thương mại | Thị trấn Trần Đề | 12,00 | 7,20 | 138.500 |
| X | HUYỆN MỸ TÚ | | | | |
| 1 | Nhà ở thương mại và chợ thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | Huyện Mỹ Tú | 3,6 | 1,80 | 16.000 |
| XI | HUYỆN THANH TRỊ | | | | |
| 1 | Chợ Phú Lộc (kết hợp nhà ở thương mại) | Thị trấn Phú Lộc | 4,75 | 2,25 | 26.500 |
| 2 | Chợ Hưng Lợi (kết hợp nhà ở thương mại) | Thị trấn Châu Hưng | 1,15 | 0,60 | 9.560 |
| 3 | Chợ Vĩnh Lợi (kết hợp nhà ở thương mại) | Xã Vĩnh Lợi | 1,00 | 0,50 | 9.000 |
| | Tổng | | 255,460 | 134,675 | 2.055.660 |

Phụ lục 2

Dự kiến số lượng các dự án nhà ở tái định cư giai đoạn 2018 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 95 /KH-UBND ngày 11 / 9 /2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng)



| TT | Dự kiến số lượng dự án | Địa điểm | Tổng diện tích đất dự kiến (ha) | Tổng diện tích đất ở dự kiến (ha) | Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m2) |
|------------|-------------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|
| I | THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG | | | | |
| 1 | Khu tái định cư thành phố Sóc Trăng | Phường 4 | 1,00 | 0,60 | 6.000 |
| II | HUYỆN TRẦN ĐỀ | | | | |
| 1 | Khu tái định cư thị trấn Trần Đề | Thị trấn Trần Đề | 2,58 | 1,35 | 34.600 |
| III | THỊ XÃ NGÃ NĂM | | | | |
| 1 | Khu tái định cư Phường 1 | Phường 1 | 0,35 | 0,28 | 4.200 |
| | Tổng | | 3,93 | 2,23 | 44.800 |



Phụ lục 3

Dự kiến số lượng các dự án phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2018 - 2022
(Kèm theo Kế hoạch số 95 /KH-UBND ngày 11 / 9 /2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

| TT | Dự kiến số lượng dự án | Địa điểm | Tổng diện tích đất dự kiến (ha) | Tổng diện tích đất ở dự kiến (ha) | Tổng diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²) |
|-----------|--|----------------|---------------------------------|-----------------------------------|---|
| I | THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG | | | | |
| 1 | Nhà ở xã hội Phường 2 | Phường 2 | 6,50 | 3,70 | 65.419 |
| 2 | Nhà ở xã hội Phường 4 | Phường 4 | 0,51 | 0,24 | 3.600 |
| 3 | Nhà ở xã hội thuộc Khu 5A | Phường 4 | 3,50 | 2,34 | 25.400 |
| 4 | Khu dịch vụ và nhà ở công nhân Phường 7 | Phường 7 | 9,80 | 5,88 | 117.600 |
| 5 | Dự án Đầu tư các thiết chế công đoàn của Khu công nghiệp | Phường 7 | 5,00 | 3,00 | 60.000 |
| 6 | Nhà ở xã hội Phường 5 | Phường 5 | 0,70 | 0,30 | 4.000 |
| 7 | Nhà ở xã hội Phường 4 | Phường 4 | 0,54 | 0,32 | 4.100 |
| II | THỊ XÃ NGÃ NĂM | | | | |
| 1 | Khu nhà ở xã hội Phường 2 | Phường 2 | 3,00 | 1,80 | 16.200 |
| II | HUYỆN CHÂU THÀNH | | | | |
| 1 | Khu nhà ở công nhân | Xã Hồ Đắc Kiện | 5,00 | 3,00 | 21.000 |
| | Tổng | | 29,55 | 20,58 | 317.319 |



Phụ lục 4

**KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG CÁCH MẠNG
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg TỪ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG NĂM 2018**
Kế hoạch số 95 /KH-UBND ngày 11 / 9 /2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng

| STT | Đơn vị hành chính | Số lượng hộ được hỗ trợ (hộ) | | | Nguồn vốn hỗ trợ (triệu đồng) | | |
|-------------|-------------------|------------------------------|--------------|--------------|-------------------------------|---------------|----------------|
| | | Xây mới | Sửa chữa | Tổng số | Xây mới | Sửa chữa | Tổng số |
| 1 | Huyện Mỹ Xuyên | 679 | 519 | 1.198 | 27.160 | 10.380 | 37.540 |
| 2 | Thị xã Vĩnh Châu | 447 | 227 | 674 | 17.880 | 4.540 | 22.420 |
| 3 | Thị xã Ngã Năm | 527 | 321 | 848 | 21.080 | 6.420 | 27.500 |
| 4 | Huyện Mỹ Tú | 400 | 393 | 793 | 16.000 | 7.860 | 23.860 |
| 5 | Huyện Cù Lao Dung | 314 | 125 | 439 | 12.560 | 2.500 | 15.060 |
| 6 | Huyện Long Phú | 271 | 155 | 426 | 10.840 | 3.100 | 13.940 |
| 7 | Huyện Kế Sách | 104 | 183 | 287 | 4.160 | 3.660 | 7.820 |
| 8 | Huyện Thạnh Trị | 267 | 119 | 386 | 10.680 | 2.380 | 13.060 |
| 9 | Huyện Trần Đề | 71 | 106 | 177 | 2.840 | 2.120 | 4.960 |
| 10 | Huyện Châu Thành | 88 | 85 | 173 | 3.520 | 1.700 | 5.220 |
| 11 | TP Sóc Trăng | 13 | 91 | 104 | 520 | 1.820 | 2.340 |
| Tổng | | 3.181 | 2.324 | 5.505 | 127.240 | 46.480 | 173.720 |

**KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG CÁCH MẠNG
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg TỪ NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

| STT | Đơn vị hành chính | Số lượng hộ được hỗ trợ (hộ) | | | Nguồn vốn hỗ trợ (triệu đồng) | | |
|-------------|-------------------|------------------------------|-----------|------------|-------------------------------|--------------|---------------|
| | | Xây mới | Sửa chữa | Tổng số | Xây mới | Sửa chữa | Tổng số |
| 1 | Huyện Mỹ Xuyên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thị xã Vĩnh Châu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Thị xã Ngã Năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Huyện Mỹ Tú | 38 | 66 | 104 | 1.520 | 1.320 | 2.840 |
| 5 | Huyện Cù Lao Dung | 146 | 0 | 146 | 5.840 | 0 | 5.840 |
| 6 | Huyện Long Phú | 0 | 10 | 10 | 0 | 200 | 200 |
| 7 | Huyện Kế Sách | 42 | 0 | 42 | 1.680 | 0 | 1.680 |
| 8 | Huyện Thạnh Trị | 213 | 11 | 224 | 8.520 | 220 | 8.740 |
| 9 | Huyện Trần Đề | 61 | 0 | 61 | 2.440 | 0 | 2.440 |
| 10 | Huyện Châu Thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | TP Sóc Trăng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | 500 | 87 | 587 | 20.000 | 1.740 | 21.740 |

Ghi chú về nguồn vốn:

* Theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (đợt 1) và phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3)

* Theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018, tỉnh Sóc Trăng



Phụ lục 5

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI NHÀ Ở CHO NGƯỜI NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 33/2015/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

Thực hiện Kế hoạch số 95 /KH-UBND ngày 11 / 9/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng

| STT | Đơn vị hành chính | Số liệu theo đề án số 05/ĐA-UBND | | Số liệu hỗ trợ đợt 1 năm 2016 | | Số liệu hỗ trợ đợt 2 năm 2017 | | Dự kiến hỗ trợ đợt 3 năm 2018 | | Dự kiến hỗ trợ đợt 4 năm 2019 | | Dự kiến hỗ trợ đợt 5 năm 2020 | |
|-------------|---------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|---|---|---|---|
| | | Tổng số hộ được hỗ trợ | Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng) | Tổng số hộ được hỗ trợ | Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng) | Tổng số hộ được hỗ trợ | Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng) | Tổng số hộ được hỗ trợ | Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng) | Tổng số hộ được hỗ trợ | Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng) | Tổng số hộ được hỗ trợ | Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng) |
| 1 | Thành phố Sóc Trăng | 22 | 550 | 4 | 100 | 20 | 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Huyện Châu Thành | 690 | 17.250 | 35 | 875 | 152 | 3.800 | 30 | 750 | Do Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ | Do Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ | Do Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ | Do Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ |
| 3 | Thị xã Ngã Năm | 1.264 | 31.600 | 57 | 1.425 | 122 | 3.050 | 70 | 1.750 | nt | nt | nt | nt |
| 4 | Huyện Cù Lao Dung | 516 | 12.900 | | | 81 | 2.025 | 12 | 300 | nt | nt | nt | nt |
| 5 | Huyện Kế Sách | 1.885 | 47.125 | 100 | 2.500 | 286 | 7.150 | 16 | 400 | nt | nt | nt | nt |
| 6 | Huyện Mỹ Xuyên | 1.985 | 49.625 | 85 | 2.125 | 428 | 10.700 | 28 | 700 | nt | nt | nt | nt |
| 7 | Huyện Mỹ Tú | 1.262 | 31.550 | 68 | 1.700 | 243 | 6.075 | 40 | 1.000 | nt | nt | nt | nt |
| 8 | Huyện Thạnh Trị | 741 | 18.525 | 38 | 950 | 190 | 4.750 | 172 | 4.300 | nt | nt | nt | nt |
| 9 | Huyện Long Phú | 1.140 | 28.500 | 72 | 1.800 | 250 | 6.250 | 130 | 3.250 | nt | nt | nt | nt |
| 10 | Thị xã Vĩnh Châu | 3.135 | 78.375 | 133 | 3.325 | 961 | 24.025 | 200 | 5.000 | nt | nt | nt | nt |
| 11 | Huyện Trần Đề | 1.572 | 39.300 | 88 | 2.200 | 427 | 10.675 | 22 | 550 | nt | nt | nt | nt |
| Tổng | | 14.212 | 355.300 | 680 | 17.000 | 3.160 | 79.000 | 720 | 18.000 | 4.826 | 120.650 | 4.826 | 120.650 |

Nguồn vốn: Đối tượng được hỗ trợ nhà ở vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (Trung ương phân bổ vốn hàng năm cho tỉnh).